

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I

T T	Chủ đề	Bài	Mức độ và năng lực được đánh giá									Tổng			Tỷ lệ % Điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng sai			Tự luận						
			Bi ết	Hiể u	Vậ n	Biết	Hiểu	Vậ n	Bi ết	Hiể u	Vậ n	Bi ết	Hiể u	Vậ n	
1	Cạnh tranh , cung cầu trong nền kinh tế thị trườn g	Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	1			1(a,b,c ,d)						5			12,5
2		Bài 2: Cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	2							TL 1		2		1	15
3		Lạm phát và thất nghi ệp	Bài 3: Lạm phát	4							TL 2	4		1	30
4			Bài 4: Thất nghiệp	2				1(a,b,c ,d)					2	4	
5		Thị trườn g lao động và việc làm	Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	3				2(a,b,c, d)					3	8	
Tổng số câu			12			1	3			1	1	16	12	2	30
Tổng số điểm			3			1	3			1	2	4,0	3,0	3,0	10
Tỷ lệ %			30			40			30			40	30	30	100

II. ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

T T	Chủ đề	Bài	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Thứ tự câu	Mức độ và năng lực được đánh giá								
						Nhiều lựa chọn			Đúng sai			Tự luận		
						Biết	Hiế u	Vậ n	Biết	Hiểu	Vậ n	Biế t	Hiế u	Vận

1	Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Biết	Nêu được khái niệm cạnh tranh	1	NL.1							
3		Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Biết	Phân tích được vai trò của cạnh tranh									
4		Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Hiểu	Đánh giá được vấn đề cạnh tranh không lành mạnh					NL.1				
5		Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Hiểu	Đánh giá được vấn đề cạnh tranh không lành mạnh					NL.1				
6		Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Biết	Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh					NL.1				
7		Bài 2: Cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	Biết	Nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới cung	C02	NL.1							

Lạm
phát
và
thất
nghiệ
p

			phát của nhà nước										
21		Bài 4: Thất nghiệ p	Biết	Nêu được khái niệm thất nghiệ p	C08	NL. 1							
22		Bài 4: Thất nghiệ p	Biết	Liệt kê được các loại hình thất nghiệ p	C09	NL. 1							
23		Bài 4: Thất nghiệ p	Biết	Xác định được một số loại hình thất nghiệ p	A					NL.1			
24		Bài 4: Thất nghiệ p	Vận	Đánh giá được nguyê n nhân dẫn đến thất nghiệ p	B					NL. 3			
25		Bài 4: Thất nghiệ p	Vận	Xác định được một số loại hình thất nghiệ p	C,D					NL. 3			
26	Thị trườn g lao động và việc làm	Bài 5: Thị trườn g lao động và việc làm	Biết	Nêu được khái niệm thị trườn g lao động	C10	NL. 1							

27	Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	Biết	Nêu được khái niệm việc làm	C11	NL.1								
28	Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	Biết	Nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường	C12	NL.1								
29	Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	Hiểu	Đánh giá được vấn đề việc làm	A,B					NL.1				
30	Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	Hiểu	Xác định được các chủ thể tham gia vào thị trường lao động	C,D					NL.1				
Tổng số câu					12			4	8	4		1	1
Tổng số điểm					3			1	2	1		1	2
Tỷ lệ %					30			40			30		

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1: Một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về
A. điều kiện sản xuất. **B.** giá trị thặng dư. **C.** nguồn gốc hàng hóa. **D.** quan hệ tài sản.

Câu 2: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi trên thị trường xảy ra hiện tượng cung lớn hơn cầu thì sẽ làm cho giá cả hàng hóa có xu hướng

- A.** giữ nguyên. **B.** giảm. **C.** bằng giá trị. **D.** tăng.

Câu 3: Khi lạm phát xảy ra làm cho giá cả hàng hóa không ngừng tăng, dẫn đến tình trạng tiêu cực nào dưới đây đối với nền kinh tế?

- A.** Nhiều công ty nhỏ thành lập mới. **B.** Nhiều người có việc làm mới.
C. Đầu cơ tích trữ hàng hóa. **D.** Đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh.

Câu 4: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi trên thị trường giá cả giảm thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

- A.** Cung và cầu giảm. **B.** Cung tăng, cầu giảm.
C. Cung và cầu tăng. **D.** Cung giảm, cầu tăng.

Câu 5: Mỗi quan hệ giữa số lượng cung và giá cả hàng hoá vận động như thế nào với nhau?

- A.** Tỷ lệ thuận. **B.** Không liên quan.
C. Tỷ lệ nghịch. **D.** Bằng nhau.

Câu 6: Trường hợp nào sau đây được gọi là cầu?

- A.** Chị C muốn mua ô tô nhưng chưa có tiền. **B.** Anh A mua xe máy thanh toán trả góp.
C. Ông B mua xe đạp hết 1 triệu đồng. **D.** Trời nắng nóng nên chị H có nhu cầu mua điều hòa.

Câu 7: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây?

- A.** Cạnh tranh kinh tế. **B.** Cạnh tranh chính trị.
C. Cạnh tranh sản xuất. **D.** Cạnh tranh thương mại.

Câu 8: Biện pháp nào dưới đây **không** có tác dụng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát do chi phí đẩy?

- A.** Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư. **B.** Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.
C. Giảm thuế. **D.** Tăng thuế.

Câu 9: Giả sử cung về ô tô trên thị trường là 30.000 chiếc, cầu về mặt hàng này là 20.000 chiếc, giá cả của mặt hàng này trên thị trường sẽ

- A.** giảm. **B.** tăng mạnh. **C.** tăng. **D.** ổn định.

Câu 10: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước

- A.** giảm mạnh lãi suất. **B.** tăng mạnh cung tiền.
C. đẩy mạnh chi tiêu công. **D.** cắt giảm chi tiêu công.

Câu 11: Một trong những đặc trưng cơ bản phản ánh sự cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế đó là giữa họ luôn luôn có sự

- A.** thỏa hiệp. **B.** giành giật. **C.** ganh đua. **D.** ký kết.

Câu 12: Người sản xuất, kinh doanh giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những nguyên nhân dẫn đến

- A.** khủng hoảng. **B.** lạm phát. **C.** thất nghiệp. **D.** cạnh tranh.

Câu 13: Khi mức độ tăng giá của hàng hóa và dịch vụ ở một con số điều đó phản ánh mức độ lạm phát của nền kinh tế đó ở mức độ

- A.** siêu lạm phát. **B.** lạm phát vừa phải. **C.** lạm phát phi mã. **D.** không đáng kể.

Câu 14: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cầu là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì xác định tương ứng với giá cả và

- A.** nhu cầu xác định. **B.** thu nhập xác định.
B. C. sản xuất xác định. **D.** khả năng xác định.

Câu 15: Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên sẽ làm cho cầu về hàng hóa tăng lên từ đó thúc đẩy cung về hàng hóa

- A.** giữ nguyên. **B.** giảm xuống. **C.** tăng lên. **D.** không đổi.

Câu 16: Trong nền kinh tế thị trường khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ làm cho giá trị đồng tiền của nước đó như thế nào?

- A. Không thay đổi giá trị. B. Ngày càng tăng giá trị.
C. Tăng giá trị phi mã. D. Mất giá nhanh chóng.

Câu 17: Trong nền kinh tế thị trường khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ gây ra hiện tượng như thế nào đối với nền kinh tế đó?

- A. Sụp đổ hoàn toàn. B. Hiệu ứng tích cực.
C. Bất ổn nghiêm trọng. D. Cung tăng liên tục.

Câu 18: Khi lạm phát xảy ra, trong xã hội hiện tượng nào dưới đây có xu hướng gia tăng?

- A. Phân hóa giàu nghèo. B. Tiêu dùng đa dạng.
C. Thu nhập thực tế. D. Tiền lương thực tế.

Câu 19: Người sản xuất, kinh doanh cố giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những

- A. tính chất của cạnh tranh. B. nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.
C. Vai trò của cạnh tranh. D. nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa.

Câu 20: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế tìm các biện pháp để

- A. đầu cơ tích trữ nâng giá. B. hạ giá thành sản phẩm.
C. làm giả thương hiệu. D. hủy hoại môi trường.

Câu 21: Quan hệ cung - cầu là mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế nào dưới đây

- A. Chủ thể sản xuất và chủ thể trung gian. B. Người kinh doanh với Nhà nước.
C. Người sản xuất với người tiêu dùng. D. Doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Câu 22: Một trong những nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là do

- A. chi phí sản xuất tăng cao. B. các yếu tố đầu vào giảm.
C. chi phí sản xuất giảm sâu. D. chi phí sản xuất không đổi.

Câu 23: Nhu cầu về mặt hàng vật liệu xây dựng tăng mạnh vào cuối năm, nhưng nguồn cung không đáp ứng đủ thì sẽ xảy ra tình trạng gì dưới đây?

- A. Giá cả ổn định. B. Thị trường bão hòa.
C. Giá vật liệu xây dựng giảm. D. Giá vật liệu xây dựng tăng.

Câu 24: Một trong những hậu quả do lạm phát gây ra là làm cho nền kinh tế có nguy cơ

- A. bất ổn. B. suy thoái. C. Sụp đổ D. vững mạnh.

Câu 25: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi là người mua hàng trên thị trường, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây?

- A. Cung = cầu. B. Cung > cầu. C. Cầu tăng. D. Cung < cầu.

Câu 26: Đối với xã hội, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến cho tình trạng nào dưới đây gia tăng?

- A. Thất nghiệp. B. Tiêu dùng. C. Sản xuất. D. Phân phối.

Câu 27: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước cần

- A. tăng bội chi ngân sách. B. tăng thuế với doanh nghiệp.
C. tăng mức chi tiêu công. D. giảm bội chi ngân sách.

Câu 28: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. đầu cơ tích trữ hàng hóa. B. áp dụng kỹ thuật tiên tiến.
C. hủy hoại môi trường tự nhiên. D. làm giả thương hiệu.

Câu 29: Việc nhiều chủ sản xuất và kinh doanh hàng giả là phản ánh nội dung nào dưới đây của việc cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. B. Triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.
C. Làm cho môi trường suy thoái. D. Sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

Câu 30: Khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định là

- A. cung. B. tổng cung. C. tổng cầu. D. cầu.

Câu 31: Trường hợp nào sau đây được gọi là cung?

- A. Công ty A ngày mai sẽ sản xuất thêm 1 triệu sản phẩm.
B. Công ty A xây dựng nhà máy sản xuất hàng hóa.

C. Công ty B thảo kế hoạch sản xuất 1 triệu sản phẩm.

D. Anh A khảo sát nhu cầu thị trường để sản xuất hàng hóa.

Câu 32: Thông qua pháp luật, chính sách nhằm cân đối lại cung - cầu là sự vận dụng quan hệ cung cầu của chủ thể nào sau đây?

A. Nhà nước.

B. Người sản xuất.

C. Người kinh doanh.

D. Người tiêu dùng.

Câu 33: Mục đích cuối cùng của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá là nhằm giành lấy

A. lợi nhuận.

B. thị trường.

C. lao động.

D. nhiên liệu.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

A. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh.

B. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

C. Kiểm soát tăng trưởng kinh tế.

D. Hạn chế sử dụng nhiên liệu.

Câu 35: Người sản xuất, kinh doanh giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những nguyên nhân dẫn đến

A. thất nghiệp.

B. cạnh tranh.

C. khủng hoảng.

D. lạm phát.

Câu 36: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. tung tin bịa đặt về đối thủ.

B. sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. hủy hoại tài nguyên môi trường.

D. hợp lý hóa sản xuất

Câu 37: Trên thị trường, khi giá cả tăng lên, lượng cung sẽ

A. không tăng.

B. tăng lên.

C. ổn định.

D. giảm xuống.

Câu 38: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển?

A. Cơ sở.

B. Động lực.

C. Nền tảng.

D. Triệt tiêu.

Câu 39: Kích thích lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật phát triển và năng suất lao động xã hội tăng lên là biểu hiện của nội dung nào dưới đây của cạnh tranh kinh tế?

A. Mặt hạn chế của cạnh tranh.

B. Mục đích của cạnh tranh.

C. Vai trò của cạnh tranh.

D. Nguyên nhân của cạnh tranh.

Câu 40: Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?

A. Nguồn lực.

B. Chi phí sản xuất.

C. Giá cả.

D. Năng suất lao động.

Câu 41: Vận dụng quan hệ cung - cầu để lí giải tại sao có tình trạng “cháy vé” trong một buổi ca nhạc có nhiều ca sĩ nổi tiếng biểu diễn?

A. Do cung > cầu

B. Do cung < cầu.

C. Do cung = cầu

D. Do cung, cầu rối loạn

Câu 42: Đối với các doanh nghiệp, khi nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát việc làm nào dưới đây sẽ góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi vượt qua khủng hoảng?

A. Cho vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp.

B. Giảm lượng tiền doanh nghiệp vay.

C. Dừng sản xuất để đợi hết lạm phát.

D. Thắt chặt việc xuất khẩu của doanh nghiệp.

Câu 43: Trong nền kinh tế thị trường, khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã, để bảo toàn giá trị tài sản của mình, người dân có xu hướng

A. cất giữ tiền mặt.

B. giữ nhiều tiền mặt.

C. tránh giữ tiền mặt

D. đổi nhiều tiền mặt.

Câu 44: Nhà sản xuất sẽ quyết định mở rộng kinh doanh khi

A. cầu giảm.

B. cung giảm.

C. cầu tăng.

D. cung tăng.

Câu 45: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế tiến tới đẩy lùi nguy cơ lạm phát trong nền kinh tế?

A. Cấm xuất khẩu.

B. Nâng mệnh giá tiền.

C. Dừng sản xuất.

D. Giảm cung tiền.

Câu 46: Nội dung nào dưới đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát?

A. lượng cung tiền đưa ra ít.

B. chi phí sản xuất giảm.

C. Nhà nước mua ngoại tệ.

D. Các chi phí đầu vào giảm.

Câu 47: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

A. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

B. Sự tồn tại một chủ sở hữu với tư cách là đơn vị kinh tế độc lập.

C. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những chủ thể cạnh tranh.

D. Sự tồn tại của một chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

Câu 48: Trong nền kinh tế thị trường, nếu công nghệ và kỹ thuật chưa được ứng dụng phổ biến thì năng suất

lao động giảm và chi phí lao động sản xuất ra hàng hoá tăng từ đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với cung hàng hóa?

- A. Cung không đổi. B. Cung tăng lên.
C. Cung giảm xuống. D. Cung bằng cầu.

Câu 49: Trong nền kinh tế thị trường, khi thu nhập trung bình của người tiêu dùng giảm xuống thì cầu về hàng hoá dịch vụ cũng

- A. không thay đổi. B. không biến động.
C. luôn cân bằng nhau. D. có xu hướng giảm.

Câu 50: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận là nội dung của khái niệm

- A. lợi tức B. đấu tranh. C. cạnh tranh. D. lạm phát.

Câu 51: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế

- A. đầu cơ tích trữ. B. lạm dụng chất cấm.
C. thu hẹp sản xuất. D. gây rối thị trường.

Câu 52: Biện pháp nào dưới đây **không** có tác dụng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát do cầu kéo?

- A. Kiểm soát có hiệu quả việc tăng giá. B. Giảm mức cung tiền.
C. Tăng mức cung tiền. D. Cắt giảm chi tiêu ngân sách.

Câu 53: Lạm phát do tổng cầu của nền kinh tế tăng làm cho mức sản lượng và mức giá chung của nền kinh tế tăng gọi là lạm phát do

- A. chu kỳ. B. cầu kéo. C. chi phí đẩy. D. tự nhiên.

Câu 54: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hằng năm, gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế khi đó lạm phát của nền kinh tế ở mức độ

- A. lạm phát phi mã. B. lạm phát tượng trưng.
C. lạm phát vừa phải. D. siêu lạm phát.

Câu 55: Trên thực tế, sự vận động của cung, cầu diễn ra

- A. cung, cầu thường vận động không ăn khớp nhau. B. cung thường lớn hơn cầu.
C. cung, cầu thường cân bằng. D. cầu thường lớn hơn cung.

Câu 56: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

- A. làm cho môi trường bị suy thoái. B. giành thị trường có lợi để bán hàng.
C. tăng cường độc chiếm thị trường. D. tiếp cận bán hàng trực tuyến.

Câu 57: Loại hình thất nghiệp được phát sinh do sự dịch chuyển không ngừng của người lao động giữa các vùng, các loại công việc hoặc giữa các giai đoạn khác nhau trong cuộc sống được gọi là

- A. thất nghiệp cơ cấu. B. thất nghiệp tạm thời.
C. thất nghiệp chu kỳ. D. thất nghiệp tự nguyện.

Câu 58: Loại hình thất nghiệp gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và sự thay đổi của công nghệ dẫn đến yêu cầu lao động có trình độ cao hơn, lao động không đáp ứng yêu cầu sẽ bị đào thải là hình thức

- A. thất nghiệp cơ cấu. B. thất nghiệp tạm thời.
C. thất nghiệp tự nguyện. D. thất nghiệp chu kỳ.

Câu 59: Loại hình thất nghiệp gắn với từng giai đoạn trong chu kỳ kinh tế được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện. B. thất nghiệp cơ cấu.
C. thất nghiệp tự nhiên. D. thất nghiệp chu kỳ.

Câu 60: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ lãng phí

- A. tài nguyên thiên nhiên. B. nguồn lực sản xuất.
C. ngân sách nhà nước. D. tín dụng thương mại.

Câu 61: Khi thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội về hàng hóa và dịch vụ có xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm xuống. B. Tăng lên. C. Ổn định. D. Không đổi.

Câu 62: Khi thất nghiệp tăng sẽ gây lãng phí nguồn lực làm cho nền kinh tế ảnh hưởng và tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm xuống. B. Tăng lên. C. Ổn định. D. Không đổi.

Câu 63: Khi thất nghiệp tăng cao dẫn đến thu nhập của người lao động giảm làm cho các doanh nghiệp có xu hướng nào sau đây trong sản xuất?

- A. Thu hẹp. B. Mở rộng. C. Tăng lên. D. Ổn định.

Câu 64: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động thì khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?

- A. Thất nghiệp. B. Thiếu lao động. C. Thiếu việc làm. D. Lạm phát.

Câu 65: Học sinh tham gia ngày hội tư vấn hướng nghiệp là góp phần nâng cao nhận thức về vấn đề nào dưới đây?

- A. Dân số. B. Việc làm. C. Thu nhập. D. Văn hóa.

Câu 66. Thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm có vai trò

- A. giúp các doanh nghiệp điều tiết lực lượng lao động.
B. nâng cao kiến thức cho người lao động và người sử dụng lao động.
C. là cơ sở để người sử dụng lao động tìm được việc làm phù hợp cho mình.
D. là cầu nối trong việc gắn kết thị trường lao động với thị trường việc làm.

Câu 67. Thị trường việc làm kết nối cung - cầu lao động trên thị trường thông qua nhiều hình thức, **ngoại trừ**

- A. các phiên giao dịch việc làm.
B. các trung tâm môi giới và giới thiệu việc làm.
C. mở các trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên.
D. thông tin tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 68: Hành vi nào sau đây biểu hiện hậu quả của lạm phát ?

- A. Cung ứng hàng hóa nhiều trên thị trường.
B. Đầu cơ tích trữ hàng hóa, gây rối loạn thị trường.
C. Tỷ lệ thất nghiệp giảm trong quý 4.
D. Giá cả ổn định và kinh tế đi lên.

Câu 69: Trong nền kinh tế thị trường, loại lạm phát nào sẽ kích thích sản xuất kinh doanh phát triển ?

- A. vừa phải. B. phi mã. C. siêu lạm phát. D. siêu phát.

Câu 70. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng nguyên nhân chủ quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp?

- A. Người lao động thiếu kỹ năng làm việc.
B. Người lao động bị sa thải do vi phạm kỷ luật.
C. Tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có.
D. Sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 71, 72

Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Xây dựng B, anh T được tuyển dụng vào làm việc tại một công ty xây dựng với mức lương 15 triệu đồng/tháng. Để có thêm thu nhập cho gia đình và trang trải cuộc sống, vợ anh cũng tham gia hoạt động lao động, chị mở một cửa hàng bán quần áo, lợi nhuận trung bình 10 triệu đồng/tháng. Khoản thu nhập hợp pháp từ tiền lương và cửa hàng đã giúp gia đình anh T có cuộc sống ổn định.

Câu 71. Việc anh T được tuyển dụng vào làm việc tại một công ty xây dựng với mức lương 15 triệu đồng/tháng được gọi là

- A. lao động. B. việc làm. C. giao tiếp. D. kết hợp.

Câu 72. Vợ anh T mở cửa hàng bán quần áo mang lại lợi nhuận trung bình 10 triệu đồng/tháng được gọi là gì?

- A. Lao động. B. Việc làm. C. Công ty. D. Tập đoàn.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Sản phẩm trà chanh Nestea của Công ty TNHH Nestle (Biên hòa, Đồng nai) không còn xa lạ về thương hiệu đối với người tiêu dùng, Gần đây Công ty Thúy Hương vừa cho ra mắt sản phẩm trà chanh Freshtea. Sản phẩm của công ty Thúy Hương được thiết kế tương tự như Nestea của công ty TNHH Nestle. Sự tương tự được thể hiện cả về hình thức, hình ảnh và bao bì sản phẩm. Nổi bật là giống nhau về phần chữ: Cấu tạo, cách phát âm và tương tự cả về cách trình bày. Trông bề ngoài, nếu không để ý sẽ khó phát hiện hai gói trà chanh này là do hai công ty khác nhau sản xuất, đã sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn giữa Freshtea và Nestea, do đó có thể bán được nhiều sản phẩm hơn.

- a. Hành vi cạnh tranh chỉ diễn ra giữa những người cùng bán một loại hàng hoá trên thị trường.

b. Hành vi của công ty Thuý Hương chỉ là đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng chứ không vi phạm pháp luật.

c. Hành vi của công ty Thuý Hương có thể khiến khách hàng nhầm lẫn, gây thiệt hại cho công ty TNHH Nestle.

d. Hành vi Công ty Thuý Hương thiết kế sản phẩm tương tự gây nhầm lẫn là cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 2: Doanh nghiệp X chuyên cung ứng nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp M trong nhiều năm qua. Gần đây, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao do ảnh hưởng giá nhập khẩu tăng làm cho giá cả các hàng hoá, dịch vụ đồng loạt tăng theo tạo sức ép lên tình hình lạm phát trong nước. Lo ngại cho sự đình trệ sản xuất do thiếu nguyên liệu đầu vào, doanh nghiệp M thúc giục doanh nghiệp X nhanh chóng kí hợp đồng cung ứng nguyên liệu cho sáu tháng cuối năm. Nhưng doanh nghiệp X yêu cầu tăng giá lên 40% thì hợp đồng mới thực hiện được. Chủ doanh nghiệp M buộc phải giảm sản xuất, công nhân chấp nhận giảm lương để có việc làm khiến thu nhập thực tế giảm, một bộ phận công nhân không có công việc để làm, đời sống gặp nhiều khó khăn.

A. Lạm phát tăng làm cho doanh nghiệp sản xuất đình trệ, một số công nhân bị mất hoặc giảm việc làm.

B. Doanh nghiệp X yêu cầu tăng giá nguyên liệu cho doanh nghiệp M là vi phạm pháp luật.

C. Chủ doanh nghiệp M thực hiện giảm sản xuất, giảm lương công nhân là hoạt động duy trì sản xuất, ứng phó qua thời điểm kinh tế khó khăn do lạm phát tăng cao.

D. Doanh nghiệp M cần tìm nơi cung ứng mới để ổn định sản xuất, đảm bảo năng suất lao động và thu nhập cho công nhân.

Câu 3: Tại thành phố H, nhu cầu việc làm của người dân tăng cao do các doanh nghiệp đóng cửa và lao động di cư từ vùng dịch bệnh Covid 19 về. Nhiều người dân trên địa bàn cho biết họ đang gặp rất nhiều khó khăn về việc làm. Phường AH cần giải quyết việc làm cho 50 lao động, phường PK cần việc làm cho 25 lao động, Phường MH cần việc làm cho 60 lao động. Chính quyền địa phương H đã rất lo ngại khi số lao động mất việc ngày càng gia tăng, ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuộc sống và an ninh chính trị. Để tháo gỡ khó khăn ban đầu, chính quyền xã đã ưu tiên, liên hệ tìm việc làm cho người lao động thuộc gia đình chính sách, hộ nghèo. Việc tháo gỡ khó khăn đang được thực hiện có chiều hướng tích cực thì dịch bệnh được kiểm soát, các nhà máy bắt đầu hoạt động trở lại, người dân dần đi vào cuộc sống ổn định.

A. Việc làm của chính quyền xã không thực hiện có hiệu quả vấn đề thất nghiệp.

B. Bạn P, là lao động di cư từ vùng dịch về đã chủ động đi tìm việc làm mà không chờ sự giúp đỡ của chính quyền địa phương.

C. Việc chính quyền địa phương tạo điều kiện tìm việc làm cho gia đình chính sách là tạo nên sự ỷ lại cho người dân.

D. Việc chính quyền địa phương tạo điều kiện tìm việc làm cho gia đình chính sách, giúp người dân duy trì và cải thiện cuộc sống là góp phần giải quyết việc làm, ổn định cuộc sống.

Câu 4. Tại Việt Nam, các loại hình kinh tế đêm đã được triển khai ở một số thành phố lớn thể hiện ở mô hình các khu chợ đêm, phố ăn đêm, các chuỗi cửa hàng tiện lợi 24/24, các tuyến phố đi bộ,... Các loại hình dịch vụ phong phú, đa dạng của kinh tế ban đêm luôn đòi hỏi số lượng lao động lớn không chỉ dừng lại ở nhân công bồi bàn, đầu bếp, phục vụ quán ăn, nhà hàng mà còn cần một số lượng lớn nhân công vận tải, lái xe, kĩ sư, bảo vệ, quản lí, nhân công vệ sinh, kĩ thuật, chuyên gia hỗ trợ công nghệ thông tin, nghệ sĩ biểu diễn, nhân công tổ chức sự kiện,...

a. Xu hướng tuyển dụng lao động trong thông tin chủ yếu là lao động chất lượng cao.

b. Nhu cầu tuyển dụng lao động trong thông tin chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp.

c. Đa số nhu cầu tuyển dụng là lao động trong ngành dịch vụ.

d. Xu hướng tuyển dụng lao động tại Việt Nam gắn với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

Câu 5. Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam đạt 50,6 triệu người. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 49,1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

a. Những số liệu trong thông tin trên gắn với thị trường việc làm.

b. Số liệu trong thông tin cho thấy cung lao động lớn hơn cầu lao động.

c. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là biểu hiện của mối quan hệ giữa thị

trường lao động và thị trường việc làm.

d. Xu hướng tuyển dụng lao động trong thông tin là lao động chưa qua đào tạo.

Câu 6. Anh H và anh P đọc thông tin niêm yết tuyển dụng của công ty thương mại và kinh doanh du lịch X thông báo tuyển 25 lao động cho các vị trí việc làm như: thu ngân, đóng gói, kiểm kê hàng, giao hàng,... ưu tiên tuyển dụng những người có độ tuổi từ 18 đến 25, sức khỏe tốt, nhiệt tình trong công việc với mức lương từ 5-8 triệu đồng/tháng, tùy theo vị trí việc làm. Nhận thấy mình có đủ điều kiện, hai anh đã đăng ký dự tuyển.

a. Các số liệu trong thông tin là biểu hiện của thị trường lao động.

b. Việc anh H và anh P đã đăng ký dự tuyển vào công ty thương mại và kinh doanh du lịch X là hoạt động lao động.

c. Xu hướng tuyển dụng lao động trong thông tin là lao động giản đơn.

d. Các thông tin về độ tuổi, sức khỏe tốt, nhiệt tình trong công việc là một trong những yếu tố cấu thành của thị trường lao động.

I. TỰ LUẬN

- Bài 2

- Bài 3

ĐỀ MINH HOẠ

KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 – NĂM HỌC 2026 - 2027

MÔN GDKT&PL - LỚP 11

Thời gian làm bài : 45 Phút)

ĐỀ MINH HOẠ

(Đề có 03 trang)

Họ tên : Lớp :

Mã đề 110

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

I. PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. (3,0 điểm)

Câu 1: Việc nhiều chủ sản xuất và kinh doanh hàng giả là phản ánh nội dung nào dưới đây của việc cạnh tranh không lành mạnh?

- A.** Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường
- B.** Triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.
- C.** Làm cho môi trường suy thoái.
- D.** Sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

Câu 2: Khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định là

- A.** cung. **B.** tổng cung. **C.** tổng cầu. **D.** cầu.

Câu 3: Trường hợp nào sau đây được gọi là cung?

- A.** Công ty A ngày mai sẽ sản xuất thêm 1 triệu sản phẩm.
- B.** Công ty A xây dựng nhà máy sản xuất hàng hóa.
- C.** Công ty B thảo kế hoạch sản xuất 1 triệu sản phẩm.
- D.** Anh A khảo sát nhu cầu thị trường để sản xuất hàng hóa.

Câu 4: Thông qua pháp luật, chính sách nhằm cân đối lại cung - cầu là sự vận dụng quan hệ cung cầu của chủ thể nào sau đây?

- A.** Nhà nước. **B.** Người sản xuất.
- C.** Người kinh doanh. **D.** Người tiêu dùng.

Câu 5: Mục đích cuối cùng của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá là nhằm giành lấy

- A. lợi nhuận. B. thị trường. C. lao động. D. nhiên liệu.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

- A. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh.
B. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.
C. Kiểm soát tăng trưởng kinh tế.
D. Hạn chế sử dụng nhiên liệu.

Câu 7: Người sản xuất, kinh doanh giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những nguyên nhân dẫn đến

- A. thất nghiệp. B. cạnh tranh. C. khủng hoảng. D. lạm phát.

Câu 8: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. tung tin bịa đặt về đối thủ. B. sử dụng những thủ đoạn phi pháp.
C. hủy hoại tài nguyên môi trường. D. hợp lý hóa sản xuất

Câu 9: Trên thị trường, khi giá cả tăng lên, lượng cung sẽ

- A. không tăng. B. tăng lên. C. ổn định. D. giảm xuống.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển?

- A. Cơ sở. B. Động lực. C. Nền tảng. D. Triệt tiêu.

Câu 11: Kích thích lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật phát triển và năng suất lao động xã hội tăng lên là biểu hiện của nội dung nào dưới đây của cạnh tranh kinh tế?

- A. Mặt hạn chế của cạnh tranh. B. Mục đích của cạnh tranh.
C. Vai trò của cạnh tranh. D. Nguyên nhân của cạnh tranh.

Câu 12: Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?

- A. Nguồn lực. B. Chi phí sản xuất.
C. Giá cả. D. Năng suất lao động.

II. PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (4,0 điểm)

Câu 1. Năm 1985, chỉ số CPI tăng đến 92%, năm 1986 lên tới 775%, nền kinh tế bước vào thời kỳ lạm phát dữ dội với tỷ lệ tăng 3 con số kéo dài trong 2 năm tiếp theo. Phân phối lưu thông trong tình trạng rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu. Giá cả biến động phức tạp. Đồng tiền mất giá nhanh, tâm lý người tiêu dùng không muốn giữ tiền mặt, tìm cách mua hàng dự trữ để đảm bảo, làm tăng thêm tình trạng căng thẳng về hàng hóa vốn đã thiếu so với nhu cầu.

- a. Mức độ lạm phát nói trên thể hiện lạm phát phi mã.
b. Giá cả trong thời kỳ lạm phát phi mã giữ ổn định.
c. Lạm phát phi mã làm cho đồng tiền bị mất giá.
d. Tình hình hàng hóa trong thời kỳ 1985- 1986 được bình ổn.

Câu 2. Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10.2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức một con số (6,81% năm 2012; 6,04% năm 2013...). Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

- a. Lạm phát vừa phải sẽ kích thích sản xuất kinh doanh phát triển.
b. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát.
c. Nền kinh tế sẽ kém phát triển nếu giảm chỉ số giá tiêu dùng.
d. Lạm phát năm 2011 là thể hiện mức độ lạm phát vừa phải.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Thị trường bột giặt Việt Nam trong mấy năm gần đây thực sự trở thành một “chiến trường” cạnh tranh khốc liệt, các nhãn hiệu bột giặt đua nhau đầu tư từ khâu thiết kế thông điệp quảng cáo, chi tiền khủng cho các phương tiện truyền thông, mời các ngôi sao giải trí làm đại sứ thương hiệu... Có thể thấy đối tượng khách hàng của các hãng bột giặt chủ yếu là các bà nội trợ. Đặc điểm của các đối tượng này là khó tính họ cân nhắc rất kỹ từ mẫu mã, chất lượng, giá cả,... để sao phù hợp nhất cho gia đình. Vì vậy, các hãng bột giặt cần hướng tới mục tiêu cắt giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành cho người tiêu dùng, tăng cường sử dụng nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước thay thế nguyên liệu nhập khẩu, từ đó giảm chi phí mua hàng, cũng

như giảm bớt thuế nhập khẩu.

a. Sự ganh đua giữa các hãng bột giặt là sự cạnh tranh.

b. Cắt giảm chi phí sản xuất để giảm chi phí mua hàng cho người tiêu dùng là chiến lược cạnh tranh lành mạnh.

c. Có điều kiện sản xuất độc lập và lợi ích giống nhau là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh giữa các hãng bột giặt.

d. Các doanh nghiệp bột giặt muốn thành công phải tìm cách làm cho đối thủ của mình suy yếu.

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị H, chị M, anh P và chị Q là nhân viên của công ty Z, do tác động của việc Mỹ áp thuế đối ứng khiến công ty gặp khó khăn phải tiến hành cắt giảm nhân sự. Chị H do không đáp ứng yêu cầu nên đã bị sa thải và được nhận trợ cấp thôi việc, sau đó chị đã dùng số tiền đó để mở một cửa hàng tạp hóa công việc dần đi vào ổn định. Chị M sau khi nghỉ việc đã nộp đơn lên cơ quan chức năng và được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định. Anh L, vốn là thợ có tay nghề cao nhưng bị cắt giảm thu nhập nên đã nghỉ việc và nộp đơn vào công ty P, trong lúc chờ ký hợp đồng anh tranh thủ đi du lịch cùng gia đình kết hợp tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Chị Q sau khi nghỉ việc tại công ty X đã được công ty T nhận vào làm việc và trải qua thời gian tập sự 3 tháng trước khi ký hợp đồng chính thức.

a) Anh L là đối tượng đang thất nghiệp.

b) Chị Q chưa tìm được việc làm vì chị mới trong thời gian tập sự.

c) Nguyên nhân anh L thất nghiệp là do yếu tố khách quan.

d) Chị H, chị M đều là những chủ thể tham gia vào thị trường lao động.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu 1: (2,0 điểm): Em hãy đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Theo Tổng cục Thống kê, bình quân 2 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 1,68, so cùng kì năm trước. Yếu tố cơ bản khiến CPI tháng 2 tăng nhanh là do giá xăng dầu tăng làm cho chi phí sản xuất tăng lên; bên cạnh đó, việc triển khai Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế năm 2022 - 2023 với quy mô 350 000 tỉ đồng cùng với các gói hỗ trợ của năm 2021 đang lan tỏa vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế... cũng làm tăng tổng cầu (dân cư tăng chi tiêu, doanh nghiệp tăng đầu tư, chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ).

a. Chỉ số CPI 1,68% được đề cập ở thông tin trên phản ánh như thế nào về hiện tượng lạm phát ở nước ta ?

b. Thông tin trên đã đề cập đến những nguyên nhân nào gây ra hiện tượng lạm phát?

Câu 2: (1,0 điểm): Em hãy đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Cô D rất thích một cái túi da hàng hiệu của công ty K nhưng chưa đủ tiền để mua vì giá quá cao. Hiện tại do yêu cầu công việc cô rất cần có một cái túi đựng máy tính và các tài liệu.

Cô D nên sử dụng giải pháp nào để phù hợp với quy luật cung - cầu?

----- **HẾT** -----